



zhǐ míng

指名

verb · name specifically

Example Sentences

lǎo shī zhǐ míng tā huí dá wèn tí
老师指名他回答问题。

The teacher named him to answer the question.

zài huì yì shàng jīng lǐ zhǐ míng pī píng le nà ge xiàng mù
在会议上，经理指名批评了那个项目。

At the meeting, the manager specifically criticized that project.

Trace each character, then write the word on your own.

指	指	指	指	指	指	指	指	指	指	指
指										
名	名	名	名	名	名	名	名	名		